

Bản án số: 09/2019/KDTM-PT
Ngày: 08-11-2019
V/v Tranh chấp Hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Long.

Các thẩm phán: + Ông Trần Hữu Sỹ;
+ Ông Võ Bá Lưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thủy -Thư ký Tòa án nhân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tiến - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng xây dựng,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1710/2019/QĐDS-PT ngày 16 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng Công ty X

Địa chỉ: Số A, đường N, phường Y, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Lê Quang T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Quang S.

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Z, số A, đường N, phường Y, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo giấy ủy quyền số 63UQ/TCT-NSPC ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Tổng giám đốc Tổng Công ty X) ông S có mặt.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn A

Địa chỉ: Số C, đường H, tổ dân phố S, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Vũ Huy P, chức vụ: Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông Dương Văn T, địa chỉ: 102, đường D, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- Ông Vũ Xuân H, địa chỉ: số 85, đường T, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Ông Võ Huy P về việc ủy quyền cho ông Dương Văn T và ông Vũ Xuân H tham gia giải quyết vụ án) Ông H và ông T.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Ban quản lý Đ** (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Ngô T, chức vụ: Quyền giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Ngọc T, chức vụ: Kế toán trưởng.

Địa chỉ trụ sở: Số 54, đường T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Theo giấy ủy quyền số 797/UQ-BAN5 ngày 06/11/2019 của ông Ngô T ủy quyền cho ông Cao Ngọc T tham gia giải quyết vụ án.) Ông Cao Ngọc T có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Công ty trách nhiệm hữu hạn A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 12 năm 2018, Bản tự khai và các văn bản trình bày ý kiến, đại diện theo ủy quyền của nguyên Tổng công ty X trình bày:

Ban quản lý Đ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ban Đ) - chủ đầu tư ký kết với Tổng công ty xây dựng Thủy lợi 4 (nay là Tổng công ty xây dựng thủy lợi X - CTCP, sau đây gọi tắt là Tổng công ty X) và Tổng công ty Xây dựng T - là liên danh nhà thầu chính ký Kết hợp đồng kinh tế số 46/2008/HĐXD – TT ngày 20/5/2008 về việc thi công xây dựng công trình hồ T, tỉnh Thừa Thiên Huế tại gói thầu số 20, gồm: Đập chính, dẫn dòng thi công và hệ thống quan trắc công trình hồ T.

Sau khi được sự đồng ý của Ban Đ, tại phức lục Hợp đồng số 46/2008/HĐXD-TT bổ sung lần 1 ngày 30/7/2008 ký kết giữa chủ đầu tư Ban Đ, nhà thầu chính Tổng công ty X và nhà thầu phụ Công ty TNHH A (sau đây gọi tắt là công ty A) với nội dung Tổng công ty X được ký kết hợp đồng với nhà thầu phụ là Công ty A để thi công một phần khối lượng trong phạm vi trách nhiệm đã được phân chia trong Hợp đồng số 46/2008/HĐXD-TT ngày 20/5/2008.

Tổng công ty X ủy quyền cho Công ty X (là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty X) ký với công ty A hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng số 040 HĐ/KHKT ngày 28/7/2008, sau đó các bên tiếp tục ký kết các Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/01/2011, Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 29/12/2011 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/01/2012 về việc thi công công trình hồ T. Nội dung của các hợp đồng và Phụ lục hợp đồng là Công ty A thi công một phần các hạng mục của gói thầu số 20, gồm: Đập chính, dẫn dòng thi công, hệ thống quan trắc, khoan phụt xử lý nền và đường quản lý bờ trái công trình hồ T, với giá trị của hợp đồng được điều chỉnh theo phụ lục lần thứ 3 là 110.066.891.000 đồng.

Tại khoản 2 Điều 3 phụ lục hợp đồng số 46/2008/HĐXD-TT bổ sung lần 1 ngày 30/7/2008 được ký giữa Ban Đ, Tổng Công ty X và công ty A có thỏa thuận nội dung: Nhà thầu chính (Tổng Công ty X) đồng ý ủy quyền cho chủ đầu tư (Ban Đ)

thanh toán cho nhà thầu phụ (Công ty A) giá trị nghiệm thu giai đoạn và hoàn thành bằng cách chuyển tiền trực tiếp cho nhà thầu phụ.

Thỏa thuận tại mục 7.3.1 khoản 7.3 Điều 7 của Hợp đồng số 040/HĐ/KHKT giữa Tổng công ty X và công ty A quy định: “Giá hợp đồng có thể được điều chỉnh khi bên A (Tổng công ty X) được chủ đầu tư (Ban Đ) điều chỉnh giá theo quy định tại hợp đồng chính...”.

Qua 23 đợt nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành, tổng giá trị mà Tổng công ty X thanh toán qua đơn vị được ủy quyền là Ban Đ đã chi trả cho Công ty A số tiền 83.966.816.000 đồng bao gồm tiền bảo hành 5% (trên tổng giá trị nghiệm thu) là 4.206.238.000 đồng; sau khi Công ty A đã cung cấp cho Tổng công ty X thư bảo lãnh bảo hành ngày 20/9/2010 của Ngân hàng V – chi nhánh Quảng Bình có giá trị 2.535.800.000 đồng và Thư bảo lãnh bảo hành ngày 28/6/2012 của Ngân hàng B - chi nhánh Quảng Bình có giá trị 1.670.438.000 đồng.

Căn cứ vào hồ sơ tổng nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành lần thứ 101 ngày 28/8/2017 và các tài liệu khác có liên quan giữa Ban Đ với Tổng công ty X thì giá trị mà Ban Đ thanh toán cho Tổng công ty X được điều chỉnh tăng, giảm, do đó tổng số tiền thanh toán phải điều chỉnh tăng, giảm. Căn cứ vào thỏa thuận tại hợp đồng số 040 HĐ/KHKT ngày 28/7/2008 cùng với công thức tính đơn giá điều chỉnh, các hạng mục do Công ty A thi công được điều chỉnh, bao gồm:

Các hạng mục được điều chỉnh tăng:

- + Hạng mục đất đắp 2B lõi đập từ đợt 16 đến đợt 20 và 22: 280.865.370 đồng;
- + Bù giá nhân công và ca máy năm 2010 cho hạng mục đất đắp 2B lõi đập đợt 22: 1.709.665 đồng
- + Phần bù giá vật tư nhiên liệu đến lũ tiểu mãn 30/4/2012 cho khối lượng đất đắp 3B đập chính (lớp 5 + 6) đợt 23: 1.642.686.179 đồng

Tổng cộng Tổng công ty X phải thanh toán tăng cho Công ty A là 487.935.778 đồng

Các hạng mục điều chỉnh giảm:

- + Hạng mục đất đắp 3b đập chính (lớp 5 + 6) có tổng khối lượng đã nghiệm thu và thanh toán điều chỉnh giảm 3.125.433.653,54 đồng;
- + Hạng mục đắp đất khối hạ lưu từ đất đá đào móng tràn từ đợt 8 đến đợt 12; đợt 16 đến đợt 20 và đợt 22 điều chỉnh giảm là 627.776.244,38 đồng.
- + Phần bù giá nhân công và ca máy năm 2010 được điều chỉnh giảm gồm: Hạng mục Đất đắp 3b đập chính (lớp 5 + 6) đợt 22: 157.594.467,214 đồng; hạng mục đắp đất khối hạ lưu từ đất đá đào móng tràn từ đợt 8 đến đợt 12, từ đợt 16 đến đợt 20 và đợt 22: 47.997.195,18 đồng
- + Phần bù giá 09 tháng đầu năm 2011 điều chỉnh giảm gồm: Hạng mục Đất đắp 3b Đập chính (lớp 5 + 6) đợt 22: 333.261.938 đồng; Hạng mục đất đắp 2b lõi đập –

đợt 22: 33.1623.171; Hạng mục Đắp đất khối hạ lưu từ đất đá đào móng tràn – đợt 22: 51.279.744 đồng

+ Bù giá nhân công và ca máy khối lượng thi công vượt lũ tiểu mãn 30/4/2012 cho hạng mục Đất đắp 3b đập chính (lớp 5 + 6) đợt 23: 393.541.502,20 đồng.

Tổng cộng các hạng mục được điều chỉnh giảm có giá trị: 4.770.507.916 đồng,

Sau khi khấu trừ giá trị được điều chỉnh tăng và giá trị điều chỉnh giảm theo nghiệm thu lần thứ 101 ngày 28/8/2017, Công ty A phải trả lại cho Tổng công ty X số tiền 4.282.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng: Căn cứ vào thỏa thuận tại khoản 2 Điều 3 Phụ lục hợp đồng số 46/2008/HĐXD-TT bổ sung lần 1 ngày 30/7/2008 được ký giữa Ban Đ, Tổng công ty X và Công ty A có nội dung: Nhà thầu chính đồng ý ủy quyền cho chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu phụ giá trị nghiệm thu giai đoạn và hoàn thành bằng cách chuyển tiền trực tiếp về tài khoản của nhà thầu phụ. Đồng thời theo thỏa thuận tại mục 7.3.1 khoản 7.3 Điều 7 của Hợp đồng số 040 HĐ/KHKT ký giữa Tổng công ty X và công ty A quy định: Giá hợp đồng có thể được điều chỉnh khi bên A (Tổng công ty X) được chủ đầu tư (Ban Đ) điều chỉnh giá theo quy định tại hợp đồng chính nên yêu cầu công ty A phải hoàn trả lại cho Tổng công ty X theo hợp đồng là 4.282.000.000 đồng cùng với tiền lãi chậm trả từ ngày 01/10/2017 cho đến khi trả hết nợ gốc theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại với mức 13,5%/năm, tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/4/2019 là 891.653.178 đồng. Tổng yêu cầu 5.173.653.178 đồng.

Đối với yêu cầu công ty A trả nợ tiền điện cho Tổng công ty X với số tiền 49.746.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn không đến để khai báo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản giải thích các quy định của pháp luật về việc đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt, yêu cầu công ty A cung cấp toàn bộ tài liệu, chứng cứ nhưng không thực hiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Đ trình bày: Ban Đ ký kết với Liên danh Tổng công ty X và Tổng công ty Xây dựng T Hợp đồng kinh tế số 46/2008/HĐXD-TT ngày 20/5/2008 và các Phụ lục hợp đồng về việc thi công gói thầu số 20: Đập chính, dẫn dòng thi công và hệ thống quan trắc (bao gồm cả khoan phụt xử lý nền, đường quản lý đập chính bờ trái) công trình hồ T, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ Văn bản số 1353/XD-TC ngày 29/7/2008 của Cục quản lý Xây dựng công trình – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vào ngày 30/7/2008, Ban Đ, Nhà thầu chính (Tổng công ty X), Nhà thầu phụ (Công ty A) ký kết phụ lục hợp đồng số 46/2008/HĐXD-TT (bổ sung lần 1) về việc thi công xây dựng. Trong Phụ lục hợp đồng có quy định về nghiệm thu và thanh toán: Nhà thầu chính và Nhà thầu phụ tổ chức nghiệm thu và thanh toán trên cơ sở hồ sơ nghiệm thu giữa bên A, bên B và các điều khoản quy định trong hợp đồng kinh tế giữa Nhà thầu chính và Nhà thầu phụ.

Đơn giá thanh toán do thỏa thuận trong hợp đồng giữa Nhà thầu chính và Nhà thầu phụ. Nhà thầu chính đồng ý ủy quyền cho Chủ đầu tư (Ban Đ) thanh toán cho Nhà thầu phụ giá trị nghiệm thu giai đoạn và hoàn thành bằng cách chuyển tiền trực tiếp về Nhà thầu phụ. Tổng giá trị nghiệm thu và tổng giá trị thanh toán mà chủ đầu tư Ban Đ đã thanh toán cho Nhà thầu phụ công ty A qua kho bạc nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế là 83.966.816.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của Ban Đ không có ý kiến hay yêu cầu gì và cho rằng việc tranh chấp giữa Tổng công ty X và Công ty A không liên quan đến Ban Đ.

Tại Bản án kinh doanh thương mại số 05/2019/KDTM-ST ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ các điều 122, 124, 389, 401, 402, 405, 408, 409, 412 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 117, 118, 119, 357, 385, 398, 401, 403, 486 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 107, 108, 109, 110 Luật xây dựng năm 2003, sửa đổi bổ sung năm 2009, Điều 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 146, 147 Luật xây dựng năm 2014; khoản 1 Điều 30, 147, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng công ty X

1.1 Buộc bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn A phải trả cho nguyên đơn Tổng công ty X tổng số tiền nợ gốc 4.282.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả đối với số tiền nợ gốc nêu trên tính từ ngày 01/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 16/4/2019 theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình 14,6%/năm là 964.306.400 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 5.246.306.400 đồng

1.2 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng công ty X đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A, về việc buộc bị đơn trả số tiền điện sinh hoạt số tiền 49.746.000 đồng, do nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện này tại phiên tòa.

3. Án phí: Nguyên đơn Tổng công ty X không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.531.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0000851 ngày 26/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền là 113.246.306 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019 Bị đơn Công ty TNHH A có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do không có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn Tổng công ty X vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, yêu cầu phía bị đơn phải trả số tiền 4.282.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày quan điểm :

Về quyền khởi kiện: Tổng công ty X không có quyền khởi kiện vì quyền và lợi ích không bị xâm phạm. Trong vụ án này, Ban Đ là người bị xâm phạm quyền lợi chứ không phải Tổng công ty X vì đã chuyển giao nghĩa vụ từ Tổng công ty X qua Ban Đ. Trường hợp điều chỉnh thì Tổng công ty X khởi kiện Ban Đ để yêu cầu trả lại số tiền điều chỉnh giảm không đúng theo hợp đồng mới đúng quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tổng số tiền mà Công ty A đã nhận là 83.966.816.000 đồng qua các đợt thanh toán đúng thực tế. Bị đơn không đồng ý trả lại số tiền 4.282.000.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu. Vì các lý do: việc thay đổi đơn giá thanh toán từ khoảng năm 2008 đến năm 2012, chủ đầu tư cũng như nhà thầu chính không điều chỉnh hợp đồng, đến năm 2017 trong tổng hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành lần thứ 101 ngày 28/8/2017 đã có sự điều chỉnh đơn giá các hạng mục trong hợp đồng chính rồi điều chỉnh hợp đồng phụ là không đúng quy định tại Điều 143 Luật xây dựng 2014. Ngoài ra, Hợp đồng có thỏa thuận: Đơn giá thanh toán do thỏa thuận trong hợp đồng giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ, do đó đơn giá này không ảnh hưởng bởi đơn giá điều chỉnh của chủ đầu tư là Ban Đ, do đó việc nghiệm thu từ giai đoạn 24 đến 101 không liên quan đến công ty A. Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 040-HĐ/HĐKT giữa 2 bên quy định về giá của hợp đồng, giá hợp đồng điều chỉnh và căn cứ vào các phụ lục hợp đồng đã ký kết, các đợt thanh toán mà hai bên đã xác nhận thì việc thanh toán giữa Công ty A và Tổng công ty X đúng quy định của pháp luật, đúng theo thỏa thuận giữa Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng mà các bên ký kết. Không có việc tạm thanh toán nên Tổng công ty X không có quyền đòi lại. Bản án sơ thẩm nhận định về điều khoản thanh toán của hợp đồng chưa

chính xác, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty X về yêu cầu Công ty A trả số tiền 4.282.000 đồng và tiền lãi.

Đại diện theo ủy quyền của Ban Đ, ông Cao Ngọc T trình bày:

Ban Đ ký kết hợp đồng xây dựng công trình hồ T với Tổng công ty X và Tổng công ty xây dựng T theo hợp đồng số 46/2008/HĐXD-TT ngày 20/5/2008 và ký phụ lục hợp đồng số 46/2008/HĐXD-TT bổ sung lần 1 ngày 30/7/2019 với Tổng công ty X và Công ty A. Thực hiện theo thỏa thuận về ủy quyền thanh toán, Ban Đ đã chuyển 83.966.816.000 đồng cho Công ty A sau khi Tổng công ty X ký biên bản nghiệm thu. Ban Đ có điều chỉnh đơn giá tăng, giảm theo Hồ sơ nghiệm thu lần thứ 101 ngày 28/8/2017, nguyên nhân điều chỉnh đơn giá là do nhiều yếu tố như thay đổi về đơn giá tiền lương, yếu tố trượt giá nguyên nhiên vật liệu, do thay đổi thiết kế và biện pháp thi công, do kết quả thanh tra, kiểm toán ... Việc tranh chấp giữa Tổng công ty X và công ty A, Ban Đ không liên quan nên không có ý kiến gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình có quan điểm:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ngày 20/6/2019, Bản án sơ thẩm được tổng đạt cho bị đơn vắng mặt tại phiên tòa ngày 14/6/2019, còn trong hạn luật định. Về tố tụng: Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về hướng giải quyết vụ án: Không chấp nhận nội dung kháng cáo về tư cách tham gia tố tụng của Tổng công ty X, Tổng công ty X có quyền khởi kiện là đúng quy định của pháp luật. Việc điều chỉnh giá nằm ngoài thời gian thực hiện hợp đồng; việc nghiệm thu từ giai đoạn 24 đến giai đoạn 101 của chủ đầu tư Ban Đ và Tổng công ty X không liên quan đến Công ty A, các bên đã thanh lý hợp đồng sau khi hoàn thành nghĩa vụ, do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền:* Đây là vụ án có quan hệ tranh chấp về hợp đồng xây dựng, do vi phạm điều khoản thanh toán nên phát sinh tranh chấp, được quy định tại khoản 5 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự, do vậy, căn cứ Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] *Về tố tụng:* Bản án sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST được xét xử ngày 16 tháng 4 năm 2019, Đơn kháng cáo của Công ty TNHH A được làm vào ngày 20/6/2019, nhưng Công ty TNHH A chứng minh được việc nhận Bản án sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST ngày 14/6/2019 nên còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] *Về quyền khởi kiện:* Tổng công ty X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc công ty A có trách nhiệm trả lại số tiền 4.282.000.000 đồng cùng tiền lãi theo lãi suất thương mại kể từ ngày 01/10/2018 đến khi xét xử sơ thẩm. Tranh chấp này được phát sinh từ hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng số 040-HĐ/KHKT ngày 28/7/2018 giữa Tổng công ty X và công ty TNHH A, Tổng công ty X cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nên khởi kiện Công ty A, do đó căn cứ vào Điều 186 của Bộ luật dân sự, xác định Tổng công ty X là nguyên đơn và công ty A là bị đơn. Quan điểm của phía bị đơn cho rằng nghĩa vụ thanh toán tiền là do Ban Đ đảm nhiệm, Tổng công ty X đã chuyển giao nghĩa vụ trả tiền cho Ban Đ nên không bị ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp nên không có quyền khởi kiện là chưa có cơ sở, Bởi lẽ theo Hồ sơ quyết toán nghiệm thu hoàn thành lần thứ 101 ngày 28/8/2017 đã xác định các hạng mục điều chỉnh đơn giá tăng giảm và số tiền thanh toán được chủ đầu tư Ban Đ và Liên danh các nhà thầu chính Tổng công ty X – Tổng công ty xây dựng T ký xác nhận, như vậy Tổng công ty X đã bị điều chỉnh giá so với Hợp đồng mà 2 bên đã ký kết, do đó có cơ sở xác định Ban Đ đã điều chỉnh giá đối với nhà thầu chính và việc điều chỉnh này làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Tổng công ty X sau khi thi công công trình, như vậy quyền và lợi ích của Tổng công ty X là nhà thầu chính đã bị xâm phạm nên có quyền khởi kiện theo thỏa thuận trong hợp đồng đối với nhà thầu phụ.

[4] *Về nội dung vụ án:*

Hợp đồng kinh tế số 46/2008/HĐXD – TT ngày 20/5/2008 được ký kết giữa Chủ đầu tư Ban Đ và Nhà thầu chính Tổng công ty X, Phụ lục hợp đồng số 46/2008/HĐXD – TT bổ sung lần 1 ngày 30/7/2018 ký kết 3 bên giữa Ban 5, Tổng công ty Thủy lợi 4 và công ty Á Châu; Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng số 040 HĐ/KHKT ngày 28/7/2008 cùng các Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/01/2011; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 29/12/2011; Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/01/2012 được ký kết giữa nhà thầu chính Tổng công ty X và Công ty A về việc thi công xây dựng công trình hồ T, tỉnh Thừa Thiên Huế tại gói thầu số 20, gồm: Đập chính, dẫn dòng thi công và hệ thống quan trắc công trình hồ Tả Trạch có nội dung không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật, do đó các bên có trách nhiệm thực hiện các nội dung điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Xét quan điểm của bị đơn cho rằng Hợp đồng số 040-HĐ/KHKT ngày 28/7/2008 đã được thanh lý vì công ty A đã hoàn thành nghĩa vụ, đã hết thời gian bảo hành, Hội đồng xét xử nhận thấy: Điều 2 Hợp đồng 040-HĐ/KHKT, các bên thỏa thuận có nội dung “các điều khoản của hợp đồng chính quy định quyền hạn, quyền lợi và trách nhiệm (Hợp đồng số 46/HĐXD – TT)...cũng sẽ áp dụng cho hợp đồng này tương ứng giữa bên A và bên B”. Khoản 6.2 Điều 6 của Hợp đồng 040-HĐ/KHKT có nêu thời hạn bảo hành 12 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu công trình thuộc gói thầu 20 đã xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng, nếu có một số hạng mục hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi toàn bộ gói thầu hoàn thành thì thời hạn bảo hành phải tuân theo thời hạn bảo hành của toàn bộ gói thầu. Như vậy, thỏa thuận về nghĩa vụ bảo hành công trình giữa Tổng công ty X và

Công ty A tại hợp đồng 040-HĐ/KHKT hoàn toàn phù hợp với Khoản 17.3 Hợp đồng số 46/2008/HĐXD-TT ngày 20/5/2008 giữa Ban Đ và công ty X: “nếu có một số hạng mục hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi toàn bộ gói thầu hoàn thành thì thời hạn bảo hành phải tuân theo thời hạn bảo hành của toàn bộ gói thầu”. Hiện nay, các bên chưa ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình. Công trình được nghiệm thu lần cuối là lần 101 vào ngày 28/8/2017, Biên bản quyết toán hợp đồng vào ngày 11/10/2017 mới bắt đầu thời hạn bảo hành toàn bộ công trình. Công ty A và Tổng công ty X chưa hoàn thành điều khoản thanh toán của Hợp đồng 040-HĐ/KHKT nên xác định chưa hoàn thành nghĩa vụ, do đó Hợp đồng chưa thanh lý là có cơ sở.

[5] *Về nội dung tranh chấp:*

Công ty A thực hiện thi công theo hợp đồng số 040-HĐ-KHKT với giá trị hợp đồng theo khối lượng tạm tính là 50.716.000.000 đồng, sau nhiều lần điều chỉnh bằng các Phụ lục, giá trị hợp đồng là 110.066.891.000 đồng.

Theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều 3 Phụ lục Hợp đồng số 46/2008/HĐXD-TT bổ sung lần 01 ngày 30/7/2008 ký kết giữa Chủ đầu tư Ban Đ, nhà thầu chính Tổng Công ty X và Công ty A về điều khoản thanh toán đã ghi: Nhà thầu chính đồng ý ủy quyền cho Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu phụ giá trị nghiệm thu giai đoạn và hoàn thành bằng cách chuyển tiền trực tiếp và tài khoản của nhà thầu phụ.

Tổng giá trị mà Tổng công ty X thanh toán cho Công ty A thông qua đơn vị được ủy quyền (Ban Đ) là 83.966.816.000 đồng. Thời điểm thanh toán cuối cùng cho công ty A cung cấp cho Tổng công ty X thư bảo lãnh bảo hành ngày 20/9/2010 của ngân hàng V – Chi nhánh Quảng Bình có giá trị 2.535.000.000 đồng và Thư bảo lãnh bảo hành ngày 28/6/2012 của Ngân hàng B – Chi nhánh Quảng Bình có giá trị 1.670.438.000 đồng. Như vậy, theo sự thừa nhận của các đương sự và căn cứ hồ sơ quyết toán 23 đợt giữa Tổng công ty X và Công ty A cùng với trình bày của Ban Đ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định, Công ty A đã nhận tiền thanh toán theo hợp đồng 040-HĐ/KHKT qua Kho bạc Nhà nước với tổng số tiền 83.966.816.000 đồng.

[5.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng công ty X về việc yêu cầu bị đơn Công ty A hoàn trả lại số tiền 4.282.000.000 đồng đã thanh toán:

Theo hồ sơ tổng nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành lần thứ 101 ngày 28/8/2017 giữa Ban Đ và Tổng công ty X sau khi nghiệm thu hoàn thành hợp đồng chính số 46/2008/HĐXD thì có các hạng mục điều chỉnh về đơn giá, trong đó có một số hạng mục mà Công ty A thi công.

Căn cứ mục 7.3.1 khoản 7.3 Điều 7 của Hợp đồng số 040-HĐ/KHKT có thỏa thuận điều khoản về giá như sau: Giá hợp đồng có thể được điều chỉnh khi bên A (tổng công ty X) được Chủ đầu tư (Ban Đ) được điều chỉnh theo quy định tại Hợp đồng chính và công thức điều chỉnh đã nêu tại Điều 7.1 của hợp đồng này; Điều 7.1 quy định về hình thức giá của hợp đồng: Giá hợp đồng theo đơn giá. Đơn giá được xác lập dựa trên chi tiết giá trong hồ sơ dự thầu và giá trúng thầu. Trường hợp có thay đổi về biện pháp thi công, khối lượng, vật liệu... trong giai đoạn thi công so với hồ sơ

dự thầu (Hồ sơ dự thầu được xác lập theo Bản vẽ thiết kế kỹ thuật mà dẫn đến thay đổi đơn giá Chủ đầu tư thanh toán so với giá trúng thầu thì đơn giá hợp đồng được điều chỉnh theo công thức: Giá Hợp đồng điều chỉnh = Giá hợp đồng x (Giá chủ đầu tư thanh toán/ Giá trúng thầu).

Tại Điều 2 của Hợp đồng kinh tế số 46/2008/HĐXD – TT ngày 20/5/2008 được ký kết giữa Chủ đầu tư Ban Đ và Nhà thầu chính Tổng công ty X là hợp đồng chính. Tại khoản 6.3 Điều 6 của hợp đồng số 46/2008/HĐXD nêu rõ đơn giá thanh toán là đơn giá trong phụ lục trúng thầu trừ trường hợp có quyết định thay đổi về thiết kế, chủng loại vật tư, thiết bị, dây chuyền công nghệ, giải pháp thi công được người có thẩm quyền phê duyệt và các trường hợp được quy định tại Điều 7 của Hợp đồng, giá hợp đồng được điều chỉnh khi có các trường hợp: Bổ sung khối lượng hợp lệ tương ứng công việc trong phạm vi phụ lục trúng thầu; Bổ sung công việc hợp lệ ngoài phạm vi phụ lục trúng thầu; giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị trong hợp đồng có biến động lớn; Nhà nước thay đổi các chế độ chính sách có liên quan đến công việc trong hợp đồng; do thiên tai, bão lũ hoặc các trường hợp bất khả kháng khác.

Tại công văn số 614/BAN 5-TCKT ngày 03/9/23019 về việc cung cấp chứng cứ trong vụ án kinh doanh thương mại, Ban Đ cho biết: Quá trình thực hiện gói thầu do nhiều yếu tố, nguyên nhân, lý do khác nhau như: do thay đổi về đơn giá tiền lương, do yếu tố trượt giá nguyên nhiên vật liệu, do thay đổi thiết kế và biện pháp thi công, do kết quả thanh tra, kiểm toán ... nên nhiều lần điều chỉnh hợp đồng. Tại hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành lần thứ 101 ngày 28/8/2017 giữa Ban 5 và Tổng công ty X xác định các hạng mục như nguyên đơn trình bày đã được điều chỉnh tăng, giảm, trong đó có điều chỉnh một số hạng mục mà nhà thầu phụ Công ty A thi công. Theo cách tính đơn giá điều chỉnh tại Điều 7 của Hợp đồng số 040 HĐ/KHKT, tổng cộng các hạng mục được điều chỉnh giảm tại hồ sơ có giá trị: 4.770.507.916 đồng, công ty A được điều chỉnh tăng một số hạng mục là 487.935.778 đồng, chênh lệch số tiền 4.282.000.000 đồng.

Như vậy, giá trị thanh toán theo hợp đồng giữa Tổng công ty X và công ty A được điều chỉnh phụ thuộc vào giá trị tăng, giảm giữa Ban Đ với Tổng công ty X theo thỏa thuận tại Điều 7 của Hợp đồng số 040-HĐ/KHKT và thỏa thuận tại Hợp đồng chính số 46/2008/HĐXD. Tất cả các phụ lục điều chỉnh giá do các bên ký kết đều thể hiện tổng giá trị hợp đồng tạm tính nên Tổng công ty X được điều chỉnh giá theo sự điều chỉnh của chủ đầu tư công trình và công thức tính giá điều chỉnh mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Tại Hồ sơ quyết toán toàn bộ gói thầu lần thứ 101 ngày 28/8/2017 và Biên bản quyết toán hợp đồng ngày 11/10/2017 giữa chủ đầu tư và Nhà thầu chính đã xác định các hạng mục tăng, giảm như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày. Phía nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn vượt quá so với giá trị mà Ban Đ điều chỉnh cho Tổng công ty X theo cách tính giá của hợp đồng tại Điều 7 của Hợp đồng 040-HĐ/KHKT là 4.282.000.000 đồng. Việc chuyển tiền thanh toán trước khi có tổng nghiệm thu công trình và điều chỉnh đơn giá hợp đồng được căn cứ trên hồ sơ nghiệm thu nội bộ thanh toán khối lượng hoàn thành giữa Tổng công ty X và Công ty A theo

đơn giá tại Hợp đồng thầu phụ thi công và các Phụ lục hợp đồng. Tại các phụ lục đều ghi: “Tổng giá trị hợp đồng tạm tính”, Tổng công ty X đã thanh toán cho Công ty Á A sau khi nghiệm thu nội bộ đã chênh lệch so với giá trị các hạng mục nghiệm thu toàn bộ gói thầu mà Ban Đ đã điều chỉnh, do đó Tổng công ty X có yêu cầu công ty A trả lại số tiền 4.282.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Do đó Bản án sơ thẩm xét xử buộc Công ty A hoàn trả số tiền vượt quá cho Tổng công ty X là có cơ sở. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp thuận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 4.282.000.000 đồng cho nguyên đơn là phù hợp pháp luật

[5.2] Xét yêu cầu lãi của nguyên đơn

Nguyên đơn cho rằng, sau khi có Hồ sơ Tổng nghiệm thu Thanh toán Khối lượng hoàn thành lần thứ 101 ngày 28/8/2017 với Ban 5, Tổng công ty X đã có nhiều văn bản, trong đó có văn bản số 314/TCT-NSPC ngày 05/9/2017 gửi Công ty A, trong đó yêu cầu hạn cuối là ngày 20/9/2017 đến trụ sở Tổng công ty X để thực hiện thanh quyết toán hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty A không hợp tác và cũng không phúc đáp về việc sẽ thực hiện quyết toán hợp đồng với tổng công ty X. Vì vậy, căn cứ Điều 306 Luật Thương Mại, yêu cầu Công ty A trả lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/10/2017 đến ngày xét xử 16/4/2019, với mức lãi suất chậm trả là 13,5%/năm, là mức lãi suất quá hạn trung bình của các ngân hàng thương mại tại thời điểm Tòa án xét xử, tổng số tiền lãi Công ty A phải trả cho tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/4/2019 là: 964.306.400 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Nguyên đơn Tổng công ty X và bị đơn Công ty A chưa thống nhất và chưa thỏa thuận được về việc thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền vượt quá là 4.282.000.000 đồng, ngày 25/12/2018 nguyên đơn mới có đơn khởi kiện, đến ngày 16/4/2019 Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xét xử và tuyên buộc Công ty A phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 4.282.000.000 đồng. Tòa án sơ thẩm nhận định ngày 01/10/2017 là ngày xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ để tính lãi chậm trả là chưa chính xác, vì thời điểm này, các bên chưa đối chiếu, chưa thống nhất với nhau về các hạng mục bị điều chỉnh tăng, giảm, về số tiền chênh lệch, nên chưa có cơ sở để xác định việc vi phạm nghĩa vụ để tính lãi. Việc nguyên đơn bị xâm phạm nghĩa vụ và phát sinh tranh chấp phải được tính từ khi khởi kiện đến Tòa án, nghĩa vụ của công ty A được xác lập và phát sinh tính từ thời điểm Tổng Công ty X khởi kiện Công ty A đã vi phạm hợp đồng và khởi kiện là ngày 25 /12/2018. Do vậy, cần buộc công ty A phải chịu lãi theo lãi suất trung bình của 03 ngân hàng thương mại trên địa bàn tại thời điểm xét xử, được quy định tại Điều 306 Luật thương mại, kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2018 đến ngày 16 tháng 04 năm 2019 với lãi suất 14,6%/năm theo yêu cầu của nguyên đơn, cách tính như sau: 4.282.000.000 đồng x 14,6%/năm x 3 tháng 22 ngày = 194.497.000 đồng. Do đó cần buộc Công ty A trả số tiền lãi này cho Tổng công ty X là phù hợp với pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn công ty A, giữ nguyên án sơ thẩm về việc buộc Công ty A có trách nhiệm trả cho Tổng công ty X số tiền 4.282.000.000 đồng, tuy nhiên điều chỉnh

lại tiền lãi, buộc công ty A phải trả 4.282.000.000 đồng tiền điều chỉnh giảm theo hợp đồng và 194.495.000 đồng tiền lãi là phù hợp.

[6] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu công ty A trả nợ tiền điện cho Tổng công ty X với số tiền 49.746.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đình chỉ xét xử.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty A có nghĩa vụ trả lại số tiền 4.476.497.000 đồng nên phải chịu án phí (112.000.000 đồng + (476.497.000 đồng x 0,1%) là 112.476.600 đồng

Tổng công ty X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[8] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, không ai phải chịu, trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho công ty A.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn công ty A để sửa bản án sơ thẩm:

Áp dụng các điều 122, 124, 389, 401, 402, 405, 408, 409, 412 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 117, 118, 119, 357, 385, 398, 401, 402, 403, 486 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 107, 108, 109, 110 Luật xây dựng năm 2003, sửa đổi bổ sung năm 2009, Điều 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 146, 147 Luật xây dựng năm 2014; khoản 1 Điều 30, 147, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng công ty X

Buộc bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn A phải trả cho nguyên đơn Tổng công ty X tổng số tiền 4.476.497.000 đồng (bốn tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn đồng), trong đó nợ gốc 4.282.000.000 đồng (bốn tỷ hai trăm tám mươi hai triệu đồng) và tiền lãi chậm trả đối với số tiền nợ gốc nêu trên tính từ ngày 25/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 16/4/2019 theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình 14,6%/năm là 194.497.000 đồng (Một trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn đồng).

Kể tiếp từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng công ty Xây dựng X về việc yêu cầu bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A về việc buộc trả số tiền điện sinh hoạt số tiền 49.746.000 đồng do nguyên đơn rút yêu cầu.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn Tổng công ty X không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.531.000 đồng (năm mươi sáu triệu năm trăm ba mươi một ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0000851 ngày 26/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền là 112.476.000 đồng (một trăm mười hai triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Không ai phải chịu, trả lại cho công ty trách nhiệm hữu hạn A số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2017/005411 ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 08 tháng 11 năm 2019)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS ND tỉnh Quảng Bình;
- TAND thành phố Đồng Hới;
- Chi cục THADS thành phố Đồng Hới;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu AV, lưu VP TAQB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Đức Long

